

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI LÊN QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA Ở VIỆT NAM

Hoàng Mạnh Hùng
Trường Đại học Quy Nhơn
Email: hnhung78@gmail.com

Ngày nhận: 27/8/2018
Ngày nhận bản sửa: 01/10/2018
Ngày duyệt đăng: 15/10/2018

Tóm tắt:

Mục đích chính của bài viết là xác định tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các yếu tố khác lên quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam giai đoạn từ 1998 đến 2015. Bài viết tìm thấy các kết quả chính sau: (1) FDI và độ mở thương mại có tác động tích cực và đáng kể đến quá trình công nghiệp hóa; (2) Tồn tại mối quan hệ hình chữ U ngược giữa GDP bình quân đầu người và tỷ trọng GDP của khu vực công nghiệp chế biến chế tạo, điểm ngoặt của mối quan hệ này là 58 triệu VND (theo giá hiện hành); (3) Tác động của biến đầu tư dường như không đáng kể trong khi mức độ đô thị hóa có tác động tiêu cực và không đáng kể đến công nghiệp hóa của Việt Nam.

Từ khóa: FDI, công nghiệp hóa, GMM hệ thống, Việt Nam.

The Impact of Foreign Direct Investment on the Industrialization Process in Vietnam

Abstract:

This paper aims at identifying the impact of foreign direct investment (FDI) and other factors on the industrialization process in Vietnam during the period from 1998 to 2015. The paper finds main results as (i) FDI and trade openness have positive and significant effects on the industrialization process; (ii) There is an inverted U-shaped relationship between per capital GDP and the manufacturing share of GDP, the turning point of this relationship is 58 million Vietnamese dong (at current prices); (iii) The impact of the variable investment seems to be insignificant while the level of urbanization has a negative and insignificant effect on Vietnam's industrialization.

Keywords: FDI, industrialization, system GMM, Vietnam.

1. Giới thiệu

Việt Nam bước vào quá trình công nghiệp hóa từ một xuất phát điểm rất thấp bởi sự tích lũy vốn cho tăng trưởng từ các nguồn bên trong rất eo hẹp, trình độ kỹ thuật, công nghệ lạc hậu, tổ chức sản xuất có nhiều bất hợp lý, trình độ quản lý và lực lượng lao động chưa thể đáp ứng yêu cầu,... Do vậy, việc thu hút FDI để bổ sung nguồn vốn thiếu hụt, tiếp nhận công nghệ sản xuất tiên tiến, kỹ năng lao động và kinh nghiệm quản lý, từng bước tiếp cận với các thị

trường nước ngoài là một yêu cầu cấp thiết. Thu hút FDI sẽ góp phần tạo ra những điều kiện cơ bản để thực hiện công nghiệp hoá nền kinh tế.

Xác định được tầm quan trọng này của FDI, Chính phủ đã tham gia một cách nhanh chóng vào cuộc cạnh tranh thu hút FDI với các thị trường khác trong khu vực và toàn cầu bằng cách tái cơ cấu nền kinh tế trong nước và mở cửa nền kinh tế cho thương mại và đầu tư bên ngoài. Theo số liệu tác giả tổng hợp từ Cục đầu tư nước ngoài và Tổng cục Thống

kê, tính đến hết năm 2015, đã có 109 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam với 20.069 dự án, tổng vốn đăng ký 281,882 tỷ USD. Công nghiệp chế biến chế tạo là lĩnh vực được tập trung đầu tư nhiều nhất với 10.764 dự án, vốn đăng ký 162,772 tỷ USD, chiếm 53,6% số dự án và 57,7% tổng vốn đăng ký, tiếp theo là lĩnh vực kinh doanh bất động sản; sản xuất, phân phối điện, khí, nước,... Về đối tác đầu tư, đứng đầu là Hàn Quốc với tổng vốn đăng ký 45,19 tỷ USD, chiếm 16%, tiếp đến là các nhà đầu tư từ Nhật Bản, Singapore, Đài Loan. Về địa bàn đầu tư, 63 tỉnh thành trong cả nước đều đã thu hút được đầu tư từ nước ngoài, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị dẫn đầu cả nước về thu hút FDI, tiếp đến Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Nội, Bình Dương và Đồng Nai. Đóng góp của khu vực FDI trong GDP liên tục tăng lên, năm 1995 chỉ ở mức 6,3%; năm 2000 là 10,82%; năm 2005 là 15,16%; năm 2010 là 17,69% và đến năm 2015 là 20,1%.

FDI đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ quá trình công nghiệp hóa nền kinh tế Việt Nam. Việc xuất hiện của các dòng chảy FDI đã kéo theo sự xuất hiện của nhiều lĩnh vực và ngành nghề kinh tế mới như công nghệ thông tin, dầu khí, điện tử và điện tử gia dụng, hóa chất, ô tô, xe máy, thép, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, da giày, dệt may... Năng suất lao động của nhiều ngành tăng lên đáng kể góp phần làm tăng tỷ trọng của các ngành này trong nền kinh tế, trong đó có sự đóng góp lớn của FDI đã thúc đẩy trình độ kỹ thuật – công nghệ từ các ngành này. Cho đến nay, FDI gần như xuất hiện ở tất cả các ngành, nhưng chủ yếu vẫn tập trung vào ngành công nghiệp. Trong những năm đầu của thu hút đầu tư nước ngoài thì dòng vốn FDI chủ yếu tập trung vào công nghiệp khai thác và thay thế nhập khẩu. Tuy nhiên, hiện nay xu hướng đó đã có nhiều thay đổi, các dự án FDI vào ngành công nghiệp chế biến và định hướng xuất khẩu đã tăng nhanh, đóng góp rất lớn vào tổng kim ngạch xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Hiện nay, đã có khá nhiều nghiên cứu tập trung vào phân tích ảnh hưởng cũng như vai trò của FDI đối với quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ dừng lại ở việc sử dụng phương pháp phân tích định tính dựa trên các số liệu thống kê. Một vài nghiên cứu có sử dụng các mô hình hồi quy đa biến với số liệu chuỗi thời gian. Việc sử dụng mô hình như vậy có những hạn chế về vấn đề kinh tế lượng bởi dữ liệu cho các biến vĩ mô ở Việt Nam còn khá ngắn (dữ liệu về FDI chỉ

bắt đầu có từ năm 1988). Bên cạnh đó là vấn đề nội sinh trong mô hình khi sử dụng các biến số vĩ mô. Bài viết này được thực hiện ngoài việc cố gắng khắc phục một phần hạn chế đã nêu trên bằng việc sử dụng dữ liệu mảng với phương pháp GMM hệ thống để thu được kết quả đáng tin cậy hơn. Ngoài ra, bài viết còn có đóng góp mới đó là việc phát hiện mối quan hệ phi tuyến hình chữ U ngược giữa tỷ trọng giá trị gia tăng khu vực công nghiệp trong GDP và GDP bình quân đầu người.

2. Tổng quan tài liệu

Công nghiệp hóa có thể được xác định dựa trên một số chỉ tiêu tài khoản quốc gia hoặc các chỉ số về việc làm. Một nền kinh tế công nghiệp hóa được ghi nhận về sự gia tăng mạnh mẽ hơn trong tỷ trọng GDP hay tỷ trọng việc làm của khu vực công nghiệp so với các khu vực khác. Rodríguez-Clare (1996) và Markusen & Venables (1999) đã phát triển hai mô hình lý thuyết để phân tích tác động của các yếu tố đến công nghiệp hóa. Mô hình của Markusen & Venables (1999) sử dụng tỷ trọng giá trị gia tăng trong GDP đại diện cho công nghiệp hóa thông qua số lượng doanh nghiệp ngày càng tăng cùng với sự xuất hiện của các công ty đa quốc gia (MNCs). Họ đã phân tích hai tác động lên công nghiệp hóa từ sự tham gia của các công ty đa quốc gia, đó là tác động liên kết và tác động cạnh tranh. Tác động liên kết xuất hiện khi MNCs được bổ sung hàng hóa trung gian từ các doanh nghiệp địa phương. Trong trường hợp MNCs sử dụng nhiều đầu vào trung gian được sản xuất tại địa phương thì số lượng doanh nghiệp sản xuất hàng hóa sẽ tăng lên từ mối liên kết ngược. Khi đó, họ dự đoán về sự xuất hiện của các công ty trong nước nhằm đáp ứng nhu cầu của MNCs. Nguồn cung hàng hóa trung gian tăng lên có thể góp phần làm giảm giá hàng hóa trung gian mà điều này là có lợi cho các công ty trong nước sản xuất hàng hóa cuối cùng bởi chi phí sản xuất của họ sẽ giảm. Tác động cạnh tranh xuất hiện từ thực tế là MNCs cạnh tranh với các công ty trong nước bằng cách sản xuất các sản phẩm thay thế hoặc cũng có thể được nhập khẩu. Như vậy, MNCs đã lấy đi thị phần và làm giảm công suất sử dụng của các doanh nghiệp nội địa trong cùng lĩnh vực. Mặc dù thương mại nước ngoài tăng lên thông qua FDI nhưng MNCs đóng góp cho hàng nhập khẩu nhiều hơn là xuất khẩu.

Ở một khía cạnh khác, Rodríguez-Clare (1996) phân tích những tác động của MNCs lên công nghiệp hóa thông qua tỷ trọng việc làm khu vực sản xuất.

Những kết luận của tác giả phù hợp với Markusen & Venables (1999) về sự cần thiết đối với các doanh nghiệp sử dụng đầu vào nội địa một cách chuyên sâu hướng tới mục tiêu tạo ra nhiều hơn công việc tại địa phương, do đó làm tăng các mối liên kết ngược và xuôi. Dựa trên một mô hình hai quốc gia, tác giả xem xét những ảnh hưởng của MNCs từ việc tạo ra các liên kết. Ở các nước nguồn của MNCs đòi hỏi một lượng lớn đầu vào chuyên môn hóa và một mức tiền lương cao, điều ngược lại xảy ra ở các nước mà MNCs sẽ tham gia vào. Kết quả là MNCs sẽ đặt trụ sở chính tại nước nguồn của họ và di chuyển nhà máy sản xuất sang nước khác với lợi thế cạnh tranh hơn về giá thuê lao động. Từ đó, tỷ lệ việc làm được tạo ra trong các ngành công nghiệp thượng nguồn tăng lên từ các lao động được thuê trực tiếp bởi các công ty này.

Kaya (2010) nghiên cứu ảnh hưởng của làn sóng toàn cầu hóa kinh tế đến việc làm khu vực sản xuất ở 64 nước đang phát triển giai đoạn 1988-2003. Thước đo toàn cầu hóa nắm bắt cả quy mô và cơ cấu thương mại và FDI ở các nước đang phát triển. Bài viết xem xét lại cuộc tranh luận về ảnh hưởng của các yếu tố bên trong và bên ngoài quốc gia lên quá trình công nghiệp hóa. Tác giả đã cung cấp bằng chứng cho thấy các dòng vốn FDI trong khu vực cấp hai đã hỗ trợ cho công nghiệp hóa ở các quốc gia nghiên cứu.

Với dữ liệu của khu vực OECD thời kỳ 1970 đến 2005, Kang & Lee (2011) xem xét cả các dòng vốn FDI đầu tư vào và các dòng vốn FDI đầu tư ra nước ngoài ở các nước OECD. Họ ước lượng mô hình GMM hệ thống và cung cấp bằng chứng về tác động tích cực đáng kể của FDI chảy vào đối với công nghiệp hóa (được đo bằng cả tỷ trọng giá trị gia tăng và tỷ trọng lao động khu vực sản xuất). Theo chiều ngược lại, các dòng vốn FDI chảy ra làm giảm quá trình công nghiệp hóa ở các nước này. Sự di chuyển ra nước ngoài trong các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, thông qua FDI hướng ra bên ngoài, làm giảm tỷ trọng việc làm trong ngành công nghiệp chế tạo quốc gia và là một yếu tố quan trọng khởi sự cho quá trình giảm công nghiệp hóa.

Bên cạnh nhiều nghiên cứu khẳng định tác động tích cực của FDI lên công nghiệp hóa ở các nước nhận đầu tư thì vẫn xuất hiện những nghiên cứu cho thấy rằng FDI không liên quan hay thậm chí có hại cho công nghiệp hóa và phát triển của nước nhận đầu tư. Bornschier & Chase-Dunn (1985) cho rằng trong khi dòng vốn FDI có thể thúc đẩy tăng trưởng

kinh tế ở các nước đang phát triển trong ngắn hạn, sự phụ thuộc lâu dài vào vốn nước ngoài (biểu thị bởi các cổ phiếu FDI) có thể làm tổn thương tăng trưởng kinh tế. Việc phụ thuộc lâu dài vào vốn nước ngoài cản trở sự phát triển năng lực trong nước cho công nghiệp hóa và ngăn cản một quốc gia công nghiệp hóa một cách hoàn toàn.

Gui-Diby & Renard (2015) xem xét mối quan hệ giữa dòng vốn FDI và quá trình công nghiệp hóa ở 49 quốc gia châu Phi giai đoạn 1980-2009. Kết quả cho thấy dòng vốn FDI không có tác động đáng kể đến quá trình công nghiệp hóa của các nước này. Theo lý giải của các tác giả cho vấn đề này là sự thất bại của các chính phủ trong việc thiết lập môi trường thuận lợi cho FDI thúc đẩy công nghiệp hóa. Các nước châu Phi trong giai đoạn này đang bị tụt hậu về thiết lập môi trường kinh doanh minh bạch và các chỉ số quản trị, điều đó ngăn cản sự phát triển mạnh mẽ của khu vực tư nhân, đặc biệt là khu vực sản xuất. Một số nước châu Phi đã thực hiện các biện pháp không thân thiện cho công nghiệp hóa như chính sách độc quyền thị trường trong nước. Những biện pháp này không thể giúp tăng cường các liên kết ngược, xuôi hoặc ngang giữa MNCs với các doanh nghiệp địa phương. Một lý do khác có thể các dòng vốn FDI tìm đến các nước này chủ yếu là dưới hình thức tìm kiếm tài nguyên.

Các nghiên cứu về tác động của FDI đến công nghiệp hóa trong nền kinh tế Việt Nam từ kênh tác động trực tiếp còn khá hạn chế, chủ yếu là các nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính, tổng kết tình hình thu hút FDI vào Việt Nam và rút ra các kết luận dựa trên số liệu thống kê mô tả (Tran, 2016; Ngo & cộng sự, 2017). Một vài nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng đa biến nhưng kết quả thu được từ các nghiên cứu này có thể chưa đạt độ tin cậy cao khi sử dụng một mô hình chuỗi thời gian khá ngắn. Xem xét từ kênh tác động gián tiếp thì nguồn tài liệu có phong phú hơn và đã cung cấp những kết quả hỗn hợp. Các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào cấp độ doanh nghiệp để đánh giá tác động lan tỏa của FDI (Le & Pomfret, 2011; Le, 2007; Nguyen, 2008).

3. Mô hình, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét tác động của FDI lên mức độ công nghiệp hóa, được đại diện bởi tỷ trọng giá trị gia tăng khu vực công nghiệp trong GDP. Tôi sử dụng mô hình dữ liệu bảng như

sau:

$$\text{INDU}_{it} = \gamma + \alpha \text{FDI}_{it} + \beta X_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

trong đó, INDU_{it} là mức độ công nghiệp hoá đo lường bởi tỷ trọng giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp trong GDP (Chandra, 1992) ở tỉnh/thành phố i tại năm t . Cách đo lường công nghiệp hoá tương tự cũng được tìm thấy trong một số nghiên cứu khác gần đây như Gui-Diby và Renard (2015), Rodrik (2016). FDI_{it} là tỷ trọng vốn FDI trong GDP ở tỉnh/thành phố i tại năm t . X_{it} là véc tơ các biến giải thích khác bao gồm các biến sau:

Logarith của GDP bình quân đầu người (GDPCAP). Theo luật Engle, nhu cầu về hàng hóa sản xuất thường tăng cùng với sự gia tăng của thu nhập bình quân đầu người. Khi thu nhập tăng lên, nhu cầu đối với hàng hóa sản xuất được thay thế cho nhu cầu thực phẩm. Tuy nhiên, khi vượt qua một mức thu nhập nhất định nào đó, việc gia tăng thu nhập bình quân đầu người có thể đi kèm với sự sụt giảm của tỷ trọng khu vực sản xuất trong GDP bởi sự chuyên môn hóa hướng đến khu vực dịch vụ. Với lập luận này, tác giả kỳ vọng về một mối quan hệ hình chữ U ngược giữa tỷ trọng khu vực sản xuất và thu nhập bình quân đầu người. Để thể hiện mối quan hệ phi tuyến này, trong mô hình được đưa vào biến bình phương logarith của thu nhập bình quân đầu người (GDPCAP²).

Trên đây chỉ là một khả năng, một khả năng khác có thể xảy ra về mối quan hệ này là hình chữ U. Khả năng thứ hai xảy ra khi sự gia tăng thu nhập bình quân đầu người đi kèm với việc giảm tỷ trọng khu vực sản xuất trong GDP. Tình huống này có thể xảy ra cho đến một mức thu nhập mà từ đây quan hệ giữa thu nhập bình quân đầu người và tỷ trọng khu vực sản xuất lại là đồng biến. Trong sự cạnh tranh khốc liệt giữa các địa phương, với các địa phương có khả năng cạnh tranh kém thì khả năng thứ hai là phù hợp. Như vậy, chưa thể xác định chính xác trước mối quan hệ giữa thu nhập bình quân đầu người, giá trị bình phương của nó và tỷ trọng khu vực sản xuất trong GDP. Ước lượng thực nghiệm sẽ khẳng định về mối quan hệ này trong nền kinh tế Việt Nam.

Đầu tư nội địa (INV) đại diện bởi tỷ lệ tổng vốn đầu tư nội địa trong GDP. Vốn đầu tư là một nguồn tăng trưởng năng suất lao động quan trọng, và điều này làm cho nó trở thành một chỉ số quan trọng cho tiềm năng tăng trưởng dài hạn và năng suất trong tương lai. Hơn nữa, đầu tư cũng tạo ra động cơ cho người lao động di chuyển từ các khu vực năng suất

thấp (nông nghiệp) đến khu vực năng suất cao (công nghiệp, dịch vụ) khi mức lương trong các ngành này tăng lên (Morsy & cộng sự, 2014). Điều này sẽ đẩy mạnh công nghiệp hoá diễn ra nhanh hơn, do vậy tác động của đầu tư được đánh giá là tích cực.

Độ mở thương mại (TRADE) xác định bởi tỷ lệ tổng xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa trong GDP. Thương mại có thể thúc đẩy sự mở rộng của khu vực sản xuất hiện đại, đây thường là những ngành thâm dụng vốn. Lý do là bởi việc mở cửa thương mại với một nước công nghiệp hoá sẽ cho phép các nước đang phát triển có được đầu vào trung gian thâm dụng vốn cần thiết để sản xuất các hàng hóa chế tạo hiện đại một cách dễ dàng hơn bằng cách nhập khẩu để đổi lấy việc xuất khẩu hàng hóa trung gian thâm dụng lao động cho hàng hóa hiện đại. Thương mại cũng giúp nâng cao lợi tức cho vốn, lợi tức vốn cao hơn này nguyên nhân bởi tự do thương mại thúc đẩy tích lũy vốn ở các nước đang phát triển bằng cách khuyến khích tiết kiệm vốn. Mức lợi tức cho vốn cao như vậy đã hỗ trợ cho nước đang phát triển hoàn thành quá trình công nghiệp hoá khi nó được khởi đầu bằng việc mở cửa thương mại với quốc gia công nghiệp hoá. Với những lý giải như trên, độ mở thương mại sẽ tác động tích cực đến công nghiệp hoá.

Mức độ đô thị hóa (URBAN) xác định bởi tỷ lệ dân số đô thị so với tổng dân số ở mỗi tỉnh, thành phố. Việc di chuyển lao động dư thừa từ khu vực truyền thống sang khu vực hiện đại sẽ đóng góp vào sự thành công của việc chuyển đổi cơ cấu theo hướng công nghiệp hoá. Do vậy, sự thay đổi vị trí từ nông thôn ra thành thị sẽ diễn ra thường xuyên cùng với quá trình công nghiệp hoá (McMillan và Rodrik, 2014). Đô thị hóa có thể tạo ra mạng lưới hệ thống đô thị, cơ sở hạ tầng đô thị và lực lượng lao động hỗ trợ thúc đẩy công nghiệp hoá phát triển. Và như vậy tác động của đô thị hóa đối với công nghiệp hoá cũng được kỳ vọng là tích cực.

Mô hình (1) được xem là một mô hình tĩnh, nó chưa cho phép nắm bắt được ý tưởng là liệu công nghiệp hoá ở thời điểm hiện tại phụ thuộc như thế nào vào mức độ công nghiệp hoá trong quá khứ. Mô hình hóa được điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hoạch định chính sách, bởi công nghiệp hoá là cả một quá trình, việc quyết định chính sách thúc đẩy công nghiệp hoá ở thời kỳ này chắc sẽ có ảnh hưởng đến mức độ công nghiệp hoá ở thời kỳ sau. Tuy nhiên, độ lớn của ảnh hưởng này là bao

nhieu? Điều này chỉ có thể trả lời thông qua ước lượng một mô hình dữ liệu bảng động với sự có mặt của một biến phụ thuộc trễ trong số các biến hồi quy. Như vậy, mô hình động được xem xét như sau:

$$INDU_{it} = \gamma + \delta INDU_{i,t-1} + \alpha FDI_{it} + \beta X_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong bài viết này tác giả sẽ ước lượng cả hai mô hình tĩnh và động để so sánh và đánh giá kết quả ước lượng.

3.2. Phương pháp ước lượng

Đối với mô hình dữ liệu bảng, các phương pháp ước lượng thường được sử dụng là mô hình Pooled OLS (POLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Đối với mô hình POLS sẽ coi các địa phương là đồng nhất, điều này thường không phản ánh đúng thực tế bởi mỗi địa phương có những đặc điểm riêng biệt khác nhau sẽ ảnh hưởng đến mức độ công nghiệp hoá, chẳng hạn như vị trí địa lý. Việc không kiểm soát được các tác động riêng biệt này có thể làm cho các kết quả ước lượng OLS bị thiên lệch. Với mô hình FEM hoặc REM vấn đề này có thể kiểm soát được khi chúng ta xem $\varepsilon_{it} = \mu_i + e_{it}$, trong đó μ_i chính là đại diện cho các tác động riêng biệt không đổi theo thời gian và không quan sát được ở mỗi địa phương i .

Như vậy, việc lựa chọn giữa POLS hay FEM, REM nằm ở chỗ xem xét sự tồn tại của chỉ số μ_i . Nếu tồn tại μ_i thì lựa chọn FEM, REM là phù hợp,

ngược lại POLS sẽ là phù hợp. Mô hình FEM và REM đều thừa nhận sự tồn tại của μ_i , nhưng khi μ_i có tương quan với các biến độc lập thì mô hình FEM được lựa chọn, còn μ_i không tương quan với các biến độc lập thì mô hình REM là phù hợp hơn. Vấn đề lựa chọn các mô hình trên được thực hiện dễ dàng thông qua các kiểm định LM (Breusch-Pagan Lagrange Multiplier) (chọn POLS hay REM) và kiểm định Hausman (chọn FEM hay REM).

Tuy nhiên, một trong những điểm yếu của các mô hình trên là chưa xử lý được vấn đề nội sinh của các biến giải thích, điều này làm cho các kết quả ước lượng có thể bị thiên lệch. Tính nội sinh trong các mô hình trên có thể phát sinh từ ba nguồn chính. Thứ nhất là sai số đồng thời, nó phát sinh do một số biến được liên kết với nhau. Thứ hai là vấn đề bỏ sót biến giải thích. Khi điều này xảy ra sẽ tồn tại một mối tương quan giữa thành phần sai số và các biến giải thích. Và thứ ba là vấn đề sai số đo lường của các biến giải thích. Khả năng này hoàn toàn có thể xảy ra bởi năng lực thống kê của các địa phương ở Việt Nam còn khá thấp. Riêng đối với mô hình động (2), vấn đề nội sinh còn tồn tại bởi sự xuất hiện của biến phụ thuộc trễ, điều này tạo ra sự tương quan giữa thành phần sai số với biến phụ thuộc trễ (Baltagi, 2008).

Để giải quyết vấn đề nội sinh, tác giả sử dụng

Bảng 1: Các kết quả hồi quy của mô hình tĩnh

	POLS	FEM	REM
GDPCAP	8,7651*** (4,99)	24,6565*** (32,36)	24,2537*** (31,63)
GDPCAP2	0,8562* (1,84)	-3,4524*** (-16,42)	-3,3723*** (-15,89)
FDI	0,2391*** (6,81)	0,0583** (4,14)	0,0625*** (4,39)
INV	0,0602*** (3,50)	0,0154* (1,86)	0,0159* (1,90)
TRADE	0,3187*** (7,94)	0,1445*** (7,95)	0,1478*** (8,05)
URBAN	0,0123 (0,50)	-0,1296** (-3,76)	-0,0964** (-2,23)
Constant	9,6259*** (5,46)	4,4919*** (4,98)	4,0336*** (2,68)
Number of observations	1080	1080	1080
F test	189,44***	689,26***	
Wald test (χ^2)			4055,41***
F test that all $u_i=0$		136,44***	
Hausman test (χ^2)		0,95	

Ghi chú: thống kê t trong dấu ngoặc; * $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tính toán của tác giả.

phương pháp ước lượng GMM hệ thống (S-GMM) được phát triển bởi Blundell & Bond (1998). Ưu điểm của phương pháp này là kiểm soát được tác động cố định địa phương mà không cần đến giả thiết về không có tương quan giữa tác động cố định này với các biến giải thích. Một lợi thế khác của GMM hệ thống là đối phó với tính nội sinh của tất cả các biến giải thích bằng cách sử dụng các giá trị trễ của chúng như các biến công cụ.

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu của các biến sử dụng trong mô hình được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam và được tính theo giá cố định. Số liệu từ 60 tỉnh, thành phố trong giai đoạn 1998-2015. Sở dĩ chỉ có 60 đơn vị tỉnh thành là bởi trong giai đoạn nghiên cứu một số tỉnh được tách ra và tỉnh Hà Tây được sáp nhập vào Hà Nội. Để có đầy đủ dữ liệu cho cả giai đoạn nghiên cứu, tác giả gộp số liệu của các tỉnh này và do đó xác định được 60 tỉnh, thành phố.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả ước lượng

Đầu tiên tác giả ước lượng mô hình tĩnh bằng cả ba phương pháp POLS, FEM và REM. Kết quả ước lượng được trình bày tóm tắt trong Bảng 1. Kết quả

kiểm định F và Wald cho thấy mô hình được ước lượng đều phù hợp với mức ý nghĩa cao. Tuy nhiên, để lựa chọn giữa POLS và FEM ta sử dụng kiểm định F với giả thuyết không cho rằng tất cả các μ_i bằng không, nghĩa là không có sự khác biệt giữa các nhóm. Kết quả là bác bỏ giả thuyết không ở mức ý nghĩa 1%, như vậy mô hình FEM là phù hợp. Mặt khác, kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FEM và REM không bác bỏ giả thuyết không cho rằng mô hình REM là phù hợp, tức là ta chọn mô hình REM. Như vậy, mô hình tác động ngẫu nhiên REM là phù hợp để phân tích trong trường hợp mô hình tĩnh.

Tiếp theo tác giả ước lượng mô hình động với S-GMM, kết quả được trình bày trong Bảng 2. Kiểm định Sargan đối với mô hình động cho thấy các độ trễ của các biến được sử dụng làm biến công cụ trong mô hình là phù hợp. Bên cạnh đó, kiểm định Arellano-Bond cũng cho thấy không xảy ra tự tương quan bậc hai trong mô hình. So sánh kết quả giữa mô hình tĩnh và mô hình động ta thấy có sự khác biệt lớn trong độ lớn của các hệ số tác động nhưng có sự thống nhất về chiều hướng tác động, tức là dấu của các hệ số ước lượng. Độ trễ của biến INDU tác động tích cực lên INDU và có ý nghĩa thống kê cao

Bảng 2: Kết quả ước lượng mô hình động

	S-GMM
L.INDU	0,9055*** (10,31)
GDPCAP	3,5464* (1,83)
GDPCAP2	-0,7667** (-2,09)
FDI	0,0413*** (2,77)
INV	0,0187 (1,07)
TRADE	0,0673* (1,69)
URBAN	-0,0300 (-0,59)
Constant	0,3399 (0,22)
Number of observations	1020
Number of groups	60
Number of instruments	30
F test	1498,97***
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences (p value)	0,132
Sargan test of over-identification restrictions (p value)	0,137

Ghi chú: thống kê t trong dấu ngoặc; * $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tính toán của tác giả.

cho thấy việc sử dụng mô hình động là một lựa chọn hợp lý hơn. Xem xét về những ưu điểm của mô hình động như đã phân tích ở trên, trong phần tiếp theo tác giả sẽ sử dụng kết quả ước lượng của S-GMM để thảo luận kết quả.

4.2. Thảo luận kết quả

Một mối quan hệ hình chữ U ngược đã được tìm thấy giữa GDP bình quân đầu người và tỷ trọng giá trị gia tăng khu vực công nghiệp. Kết quả này nói lên rằng, ở giai đoạn đầu, khi mức thu nhập của người dân tăng lên kèm theo sự gia tăng nhu cầu về hàng hóa sản xuất thay vì sự gia tăng trong nhu cầu thực phẩm. Để đáp ứng nhu cầu đó, khu vực công nghiệp sẽ hoạt động mạnh mẽ hơn, khu vực nông nghiệp có thể thu hẹp lại và do đó tỷ trọng giá trị gia tăng khu vực công nghiệp sẽ tăng lên. Từ kết quả của mô hình động, bước ngoặt cho sự thay đổi mối quan hệ giữa GDP bình quân đầu người và mức độ công nghiệp hoá là ở mức khoảng 10,1 triệu VND (kết quả tính theo giá so sánh năm 1994), nếu tính theo giá hiện tại ở năm 2015 tương ứng khoảng 58 triệu VND. Vượt qua ngưỡng thu nhập này, khi mức thu nhập bình quân đầu người tăng lên sẽ đi kèm với sự giảm sút trong tỷ trọng GDP khu vực công nghiệp, tức là quá trình giảm công nghiệp hoá bắt đầu diễn ra. Tuy nhiên, theo số liệu tổng hợp của Tổng cục Thống kê, mức thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam năm 2015 mới chỉ đạt 45,7 triệu VND. Như vậy, ở thời điểm hiện tại, Việt Nam vẫn đang ở trong giai đoạn đầu, giai đoạn tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá.

Dấu của các hệ số ước lượng của biến INV và FDI đều dương thể hiện một tác động tích cực của các nguồn vốn đầu tư trong nước cũng như đầu tư trực tiếp nước ngoài lên quá trình công nghiệp hoá. Dấu của biến FDI là đúng như kỳ vọng và có ý nghĩa ở mức 1%. Kết quả này khẳng định FDI là nguồn vốn tích cực đẩy mạnh công nghiệp hoá. Trong khi các nguồn vốn đầu tư nội địa cũng thể hiện tác động tích cực đến tỷ trọng công nghiệp nhưng không có ý nghĩa thống kê và hệ số tác động của nó nhỏ hơn so nhiều với hệ số tác động của FDI. Điều này có thể được lý giải bởi việc sử dụng vốn đầu tư một cách dàn trải, nhiều dự án xây dựng kéo dài gây nên tình trạng lãng phí làm cho hiệu quả của đầu tư không cao, tình trạng tham nhũng ở các dự án đầu tư diễn ra khá phổ biến. Như vậy, trong hai nguồn vốn xem xét, chỉ có FDI đã và đang là một nguồn vốn quan trọng cho quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá diễn ra ở Việt Nam. Việc sử dụng nguồn vốn

FDI là có hiệu quả hơn cho công nghiệp hoá so với các nguồn vốn đầu tư khác. Thực tế cũng cho thấy ở những tỉnh, thành phố thu hút được nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thì quá trình công nghiệp hoá thường diễn ra mạnh mẽ hơn.

Hoạt động thương mại nước ngoài cũng được tìm thấy có tác động tích cực đến tỷ trọng khu vực công nghiệp. Trong một thời gian dài, Việt Nam đã theo đuổi chính sách sản xuất hàng hóa thay thế hàng nhập khẩu và đã là một chính sách công nghiệp trọng yếu. Do vậy, nước ta đã tích cực nhập khẩu máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất ra hàng hóa tiêu thụ trong nước như xi măng, thép, một số vật liệu xây dựng khác, điện tử,... Chính sách này đã thúc đẩy khu vực sản xuất trong nước phát triển. Mãi đến năm 2011, Việt Nam vẫn là một nước nhập siêu, cán cân thương mại đã bắt đầu đảo chiều sang xuất siêu từ năm 2012 đến nay. Trong cơ cấu các mặt hàng nhập khẩu thì tư liệu sản xuất luôn chiếm một tỷ trọng cao nhất, tiếp theo đó là nguyên, nhiên, vật liệu, máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất. Với cơ cấu xuất khẩu, hàng công nghiệp nặng, khoáng sản và hàng công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ trọng ở vị trí số 1 và 2 tương ứng và tỷ trọng xuất khẩu của các mặt hàng này cao hơn rất nhiều các mặt hàng còn lại. Như vậy, sự gia tăng trong xuất khẩu và nhập khẩu đã thúc đẩy sự phát triển của khu vực sản xuất ở Việt Nam.

Về mức độ đô thị hóa (URBAN), biến này có dấu âm trong cả hai mô hình tĩnh và động và chỉ có ý nghĩa thống kê ở mô hình tĩnh. Như vậy, dấu của URBAN không đúng với kỳ vọng ban đầu. Lý giải về điều này có thể bởi ở Việt Nam tốc độ đô thị hóa đã phát triển rất nhanh, điều đó đã dẫn đến sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, gia tăng ô nhiễm, đời sống một bộ phận dân cư đô thị gặp nhiều khó khăn, nhất là đối với người lao động nhập cư từ nông thôn vào thành thị, nhóm yếu thế trong xã hội. Đô thị hóa nhanh chóng nhưng không đi kèm với việc giải quyết việc làm tại chỗ, không còn đất canh tác dẫn đến người lao động không có việc làm, họ phải đổ xô về hai thành phố lớn ở hai đầu là Hà Nội (phía Bắc) và thành phố Hồ Chí Minh (phía Nam). Một phần trong số họ phải làm những công việc ở khu vực phi chính thức với mức thu nhập thấp và không ổn định tại các khu đô thị, một số khác thì tham gia vào các hoạt động sản xuất nhưng hầu hết là các ngành tạo ra giá trị gia tăng thấp. Nhiều khu vực ở Việt Nam bị đô thị hóa một cách cưỡng ép bởi điều kiện cơ sở hạ tầng như đường giao thông, nước sinh

hoạt, trường học, bệnh viện... chưa đáp ứng được tiêu chuẩn của đô thị, tạo ra một gánh nặng cho vấn đề giáo dục, chăm sóc sức khỏe, công ăn việc làm cho dân số đô thị. Đô thị hóa chỉ có thể thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá khi tạo ra cơ sở vật chất, môi trường, lối sống, văn hóa và lực lượng lao động đáp ứng được yêu cầu. Trong khi đó, nhiều đô thị mới ở Việt Nam chưa thực hiện được điều này và đây có thể là nguyên nhân tạo ra điểm nghẽn trong việc nâng cao năng suất và phát triển sản xuất, từ đó sẽ kìm hãm mức độ công nghiệp hoá.

5. Kết luận và khuyến nghị

Bài viết xem xét tác động của dòng vốn FDI và một số yếu tố khác lên quá trình công nghiệp hoá ở Việt Nam trong giai đoạn 1998-2015. Thông qua việc ước lượng các mô hình tĩnh và động, từ đó thực hiện các kiểm định và đánh giá ưu điểm của các mô hình, các kết luận của bài viết được rút ra dựa trên mô hình động với ước lượng S-GMM. Kết quả cho thấy FDI là một nguồn vốn quan trọng và hiệu quả hơn các nguồn vốn trong nước cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá. Nâng cao thu nhập của người dân và đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu cũng là những nhân tố tích cực cho sự thành công của công nghiệp hoá ở Việt Nam. Điều đặc biệt là việc giảm công nghiệp hoá có thể xảy ra khi thu nhập bình quân đầu người vượt qua ngưỡng 58 triệu VND. Việc đô thị hóa một cách ồ ạt trong khi chưa đáp ứng được những điều kiện cần thiết đã ảnh hưởng tiêu cực đến mức độ công nghiệp hoá.

Là một nước đang phát triển, Việt Nam khó có thể

tránh khỏi tình trạng thiếu vốn để giải quyết các vấn đề như xây dựng cơ sở hạ tầng, tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại, phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá. Tiếp tục chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một biện pháp tích cực và hữu hiệu đối với Việt Nam. Để làm tốt điều này, Việt Nam cần phải tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng bình đẳng, minh bạch, giảm thiểu những chi phí giao dịch ngấm trong quá trình xin cấp phép đầu tư, xử lý triệt để tình trạng tham nhũng. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc cũng như các loại dịch vụ khác nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho nhà đầu tư. Một vấn đề quan trọng khác là tập trung đào tạo đội ngũ lao động có chuyên môn và tay nghề cao để đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, để đẩy mạnh công nghiệp hoá một cách bền vững, Việt Nam cũng cần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư trong nước, đầu tư cơ sở hạ tầng các đô thị, đảm bảo điều kiện về mọi mặt để đô thị hóa phát huy được những ưu điểm vốn có của nó nhằm phục vụ cho quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá. Từng bước nên tiến tới cân nhắc giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài bởi sự phụ thuộc nhiều vào FDI có thể dẫn đến những rủi ro và hậu quả về môi trường, xã hội như đã xảy ra tại nhiều địa phương ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Baltagi, B. (2008), *Econometric Analysis of Panel Data (Vol. 1)*, John Wiley & Sons.
- Bornschier, Volker & Chase-Dunn, Christopher (1985), *Transnational Corporations and Underdevelopment*, Praeger.
- Blundell, R. & Bond, S. (1998), 'Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models', *Journal of Econometrics*, 87(1), 115–143.
- Chandra, R. (1992), *Industrialization and Development in the Third World*, Routledge, London.
- Gui-Diby, S.L. & Renard, M-F. (2015), 'Foreign Direct Investment Inflows and the Industrialization of African Countries', *World Development*, 74, 43-57.
- Kang, S.J. & Lee, H. (2011), 'Foreign direct investment and deindustrialisation', *The World Economy*, 313-329.
- Kaya, Y. (2010), 'Globalization and industrialization in 64 developing countries, 1980–2003', *Social Forces*, 88(3), 1153-1182.
- Le, Q.H. & Pomfret, R. (2011), 'Technology spillovers from foreign direct investment in Vietnam: horizontal or vertical spillovers?', *Journal of the Asia Pacific Economy*, 16(2), 183-201.
- Le, T.T. (2007), *Does Foreign Direct Investment have an impact on the growth in labor productivity of vietnamese*

dometics firm?, RIETI Discussion Paper Series 07-E-021.

- Markusen, J.R. & Venables, A.J. (1999), 'Foreign direct investment as a catalyst for industrial development', *European Economic Review*, 43, 335–356.
- McMillan, M., Rodrik, D. & Verduzco-Gallo, Í. (2014), 'Globalization, Structural Change, and Productivity Growth, with an Update on Africa', *World Development*, 63(C), 11-32.
- Morsy, H., Levy, A. & Sanchez, C. (2014), *Growing Without Changing: A Tale of Egypt's Weak Productivity Growth*, Working Paper Series, No. 940, Economic Research Forum.
- Ngo, P.H., Dao, V.H., Nguyen, T.H. & Dao, T.T.T. (2017), 'Improving quality of foreign direct investment attraction in Vietnam', *International Journal of Quality Innovation* 3(7), DOI: <https://doi.org/10.1186/s40887-017-0016-7>.
- Nguyen, P.L. (2008), *Productivity Spillovers from Foreign Direct Investment: Evidence from Vietnamese Firm Data*, School of Commerce, University of South Australia, Australia.
- Rodríguez-Clare, A. (1996), 'Multinationals, linkages, and economic development', *The American Economic Review*, 86(4), 852–873.
- Rodrik, D. (2016), 'Premature deindustrialization', *Journal of Economic Growth*, 21(1), 1-33.
- Tran, V.T. (2016), 'Vietnam's Industrialization in the New Context of the World Economy', *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 32(1S), 241-254.